

BIỂU 1: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Lương Văn Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)										Tổng thu ngân sách địa phương tại dự toán đầu năm					Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Thu bổ sung có mục tiêu trong năm	Ghi thu từ nguồn viện trợ
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu khác ngân sách	Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác				
			Tổng	Thuế GTGT	Thuế TTĐB				Tổng	Trong đó: lệ phí môn bài			Tổng	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng	6.150	3.230	3.170	60	515	405	1.655	235	160	110	123.980	119.792	865	118.927	4.188	10.344	-	16.008	-
1	UBND phường Lương Văn Tri	6.150	3.230	3.170	60	515	405	1.655	235	160	110	123.980	119.792	865	118.927	4.188	10.344	-	16.008	-

BIỂU 2: DỰ KIẾN TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Lương Văn Trí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp)	Vốn đối ứng NSP (Vốn sự nghiệp)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
A	B	I=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7	8
	Tổng	4.462	3.553	779	2.774	243	666		
I	Chương trình MTQG nông thôn mới	3.596	2.719	779	1.940	243	634		
1	Xây dựng NVH thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc	779	779	779				Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Vốn năm 2025
2	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	200	-			200			Vốn chuyển nguồn
3	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.149	880		880	43	226		Vốn chuyển nguồn
4	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.000	700	-	700	-	300		
-	Vốn năm 2025	640	400		400		240		
-	Vốn chuyển nguồn	360	300		300		60		
5	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	468	360		360		108	Ủy ban MTTQ VN	Vốn chuyển nguồn
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	515	500	-	500		15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Vốn năm 2025
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	515	500		500		15		
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	351	334	-	334		17	Phòng Văn hóa - Xã hội	Vốn năm 2025
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	62	59		59		3		
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	289	275		275		14		
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	254	242		242		12		
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	35	33		33		2		

BIỂU 3: DỰ TOÁN NĂM 2025 CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Lương Văn Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+6+7	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	336	326	63.023	8.097	95	9.170	68.581	150.332	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	1.420	1.420	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước									
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							1.420	1.420	
-	Mở rộng đường Tô Sơn, phường Chi Lăng							820	820	
-	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc							600	600	
II	Chi thường xuyên trong cân đối	336	326	63.023	8.097	95	9.170	59.683	141.434	
1	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	3.572	3.572	
1.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	-	-	3.572	3.572	
-	Cải tạo mặt đường Hoàng Văn Thụ							1.000	1.000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Văn Miếu có suối chảy qua							2.500	2.500	
-	Chi sửa chữa thường xuyên đường xã, hệ thống cầu							72	72	
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	260	250	56.238	6.758	92	9.067	7.221	79.284	
2.1	Các trường học công lập	260	250	56.238	6.758	92	9.067	2.281	74.344	
-	Trường MN 8/3	39	35	7.374	1.269	27	2.934	160	11.737	
	Dự toán giao			2.619	825		1.503	146	5.093	
	Dự toán đã sử dụng			4.755	444		1.431	14	6.644	
-	Trường MN 19/5	32	30	5.795	760	25	2.278	136	8.969	
	Dự toán giao			2.645	702		1.420	8	4.775	
	Dự toán đã sử dụng			3.150	58		858	128	4.194	
-	Trường MN Quảng Lạc	26	24	4.034	850	13	1.290	69	6.243	
	Dự toán giao			1.822	542		817	-	3.181	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3+4+6+7</i>	<i>9</i>
	<i>Dự toán đã sử dụng</i>			2.212	308		473	69	3.062	
-	Trường TH Chi Lăng	55	55	14.291	1.274	8	763	44	16.372	
	<i>Dự toán giao</i>			7.148	930		596	-	8.674	
	<i>Dự toán đã sử dụng</i>			7.143	344		167	44	7.698	
-	Trường TH Quảng Lạc	33	33	7.722	873	8	741	98	9.433	
	<i>Dự toán giao</i>			3.389	613		491	77	4.569	
	<i>Dự toán đã sử dụng</i>			4.333	260		250	21	4.864	
-	Trường THCS Chi Lăng	49	48	11.271	1.171	9	873	1.648	14.963	
	<i>Dự toán giao</i>			5.652	926		61	238	6.877	
	<i>Dự toán đã sử dụng</i>			5.619	245		812	1.410	8.086	
-	Trường THCS Quảng Lạc	26	25	5.752	561	2	189	126	6.627	
	<i>Dự toán giao</i>			2.647	459		101	111	3.317	
	<i>Dự toán đã sử dụng</i>			3.105	102		88	15	3.310	
2.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	-	-	75	75	
-	Tổ chức tập huấn chuyên ngành tài chính, ngân sách, đầu tư, đầu thầu							75	75	
2.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	-	-	4.865	4.865	
-	Kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi							17	17	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học theo ND số 81/2021/ND-CP							330	330	
-	Chi chuyên môn ngành giáo dục							37	37	
-	Công tác Phổ cập giáo dục							48	48	
-	Chế độ giáo viên ngoài công lập							297	297	
-	Sửa chữa trường THCS Chi Lăng							1.292	1.292	
-	Sửa chữa trường Tiểu học Chi Lăng							2.712	2.712	
-	Sửa chữa trường Mầm non Quảng Lạc							132	132	
3	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	2.397	2.397	
3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	-	-	236	236	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+6+7	9
-	BHYT đối tượng BHXH Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ							236	236	
3.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	-	-	2.161	2.161	
-	BHYT cho các đối tượng							1.436	1.436	
-	BHYT HSSV							725	725	
4	Sự nghiệp văn hoá, thể thao	-	-	-	-	-	-	2.136	2.136	
4.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	-	-	1.863	1.863	
-	Kinh phí lắp đặt khung treo phướn cổ định tại các tuyến đường, phố chính							50	50	
-	Kinh phí tu sửa cấp thiết di tích Quốc gia Đoàn Thành, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn							1.473	1.473	
-	Chương trình lễ hội hạt dẻ							50	50	
-	Giao lưu văn nghệ chào mừng các ngày lễ, tết, sự kiện							200	200	
-	Kinh phí sửa chữa, thay thế biển chỉ dẫn địa giới hành chính phường							90	90	
4.2	Trung tâm dịch vụ công ích	-	-	-	-	-	-	273	273	
-	Thực hiện các nhiệm vụ cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng							200	200	
-	Kinh phí thể dục thể thao tại cơ sở							13	13	
-	Tổ chức lễ phát động trồng cây hoa giấy							60	60	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	260	260	
5.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	-	-	260	260	
-	Kinh phí sửa chữa, duy tu đài truyền thanh các phường, xã, Đầu tư, chuyển đổi các Đài truyền thanh FM vô tuyến sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số							260	260	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3+4+6+7</i>	<i>9</i>
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	3.006	3.006	
6.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	-	-	-	-	-	3.006	3.006	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến							108	108	
-	Công tác Bình đẳng giới; Công tác hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ							13	13	
-	Công tác lao động việc làm, bảo hiểm xã hội, vệ sinh và an toàn lao động							25	25	
-	Kinh phí dâng hương tại tượng đài Hoàng Văn Thụ							50	50	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách							16	16	
-	Kinh phí thực hiện mức chi phí chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh							10	10	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ							2.644	2.644	
-	Công tác tệ nạn xã hội							20	20	
-	Công tác người cao tuổi							20	20	
-	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em							20	20	
-	Công tác xã hội							20	20	
-	Đảm bảo xã hội khác							60	60	
7	Sự nghiệp khác	6	6	389	63	9	408	601	1.461	
7.1	Trung tâm dịch vụ công ích	6	6	389	63	9	408	601	1.461	
-	Quỹ lương và chi khác	6	6	361	63	9	397		821	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+6+7	9
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			28			11		39	
-	Tiền thêm giờ LDHĐ							31	31	
-	Trang phục + phụ kiện mùa hè							27	27	
-	Trang phục + phụ kiện mùa đông							23	23	
-	Xăng xe							18	18	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng							30	30	
-	Bảo hiểm, đăng kiểm, kiểm định xe							5	5	
-	Hỗ trợ cá nhân xăng xe và thông tin LL							6	6	
-	Mua sắm thiết bị xe ô tô phục vụ thực hiện nhiệm vụ							41	41	
-	Sửa chữa, cải tạo, mua sắm thiết bị trụ sở làm việc							420	420	
8	Quản lý nhà nước	45	45	3.835	765	3	103	13.565	18.268	
8.1	Văn phòng HĐND-UBND	16	16	1.442	272	3	103	12.605	14.422	
-	Quỹ lương và chi khác	16	16	1.359	272	3	103		1.734	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			83					83	
-	Hưu xã							50	50	
-	Kinh phí hoạt động khối, thôn							95	95	
-	Cộng tác viên dân số							40	40	
-	Chi hoạt động của hội đồng tư vấn giải quyết đơn							17	17	
-	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật							70	70	
-	Công tác hòa giải cơ sở và tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật							58	58	
-	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Bồi thường nhà nước							20	20	
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách khối phổ							200	200	

[illegible]

[illegible]

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3+4+6+7</i>	<i>9</i>
-	Hỗ trợ khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các phong trào được phát động tại địa phương theo NQ 05/2018							28	28	
-	Ban thanh tra nhân dân + Ban Dân vận + Ban giám sát cộng đồng							18	18	
-	Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh theo NQ 05/2018							40	40	
11	An ninh - Quốc phòng (Văn phòng HĐND-UBND)	-	-	-	-	-	-	600	600	
-	Chi hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự							100	100	
-	Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh							500	500	
12	Chi các nhiệm vụ khác							10.303	10.303	
III	Chi chương trình mục tiêu và nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	4.462	4.462	
1	Chi các Chương trình MTQG NTM	-	-	-	-	-	-	3.596	3.596	
1.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	-	-	3.128	3.128	
1.1.1	Vốn đầu tư							779	779	
1.1.2	Vốn sự nghiệp							2.349	2.349	
-	<i>Vốn NSTW</i>							<i>1.580</i>	<i>1.580</i>	
-	<i>Vốn đối ứng NST</i>							<i>243</i>	<i>243</i>	
-	<i>Vốn đối ứng NSP</i>							<i>526</i>	<i>526</i>	
1.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	-	-	-	-	-	-	468	468	
1.1.2	Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	468	468	
-	<i>Vốn NSTW</i>							<i>360</i>	<i>360</i>	
-	<i>Vốn đối ứng NSP</i>							<i>108</i>	<i>108</i>	
2	Chi các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	515	515	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế	Hợp đồng	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3+4+6+7</i>	<i>9</i>
2.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-	-	-	-	515	515	
-	<i>Vốn NSTW</i>							<i>500</i>	<i>500</i>	
-	<i>Vốn đối ứng NSTP</i>							<i>15</i>	<i>15</i>	
3	Chi các Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-	-	-	-	351	351	
3.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	-	-	-	-	351	351	
-	<i>Vốn NSTW</i>							<i>334</i>	<i>334</i>	
-	<i>Vốn đối ứng NSTP</i>							<i>17</i>	<i>17</i>	
IV	Dự phòng	-	-	-	-	-	-	3.016	3.016	

BIỂU 4: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG TRỰC THUỘC PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Lương Văn Trí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng	Thu SN	Dự toán giao theo ĐM	Trích chi phí		Số thu SN để lại bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Dự toán giao theo nhiệm vụ đặc thù năm 2025	Trong đó			Dự toán số đã sử dụng năm 2025	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm từ thu SN 40%			Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=40%*4	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=5-6-7-8+9+13
	TỔNG CỘNG	260	250	92	2.688	30.924	500	1.075	808	7.945	2.377	580	4.988	37.858	74.344
I	Khối Mầm non	97	89	65	1.227	9.532	207	491	369	4.584	690	154	3.740	13.900	26.949
1	Trường MN 8/3	39	35	27	529	3.648	83	212	159	1.899	250	146	1.503	6.644	11.737
2	Trường MN 19/5	32	30	25	460	3.542	70	184	138	1.625	197	8	1.420	4.194	8.969
3	Trường MN Quảng Lạc	26	24	13	238	2.342	54	95	72	1.060	243	-	817	3.062	6.243
II	Khối Tiểu học	88	88	16	-	11.334	154	-	-	2.062	899	77	1.086	12.562	25.805
1	Trường TH Chi Lăng	55	55	8		7.491	93			1.276	680	-	596	7.698	16.372
2	Trường TH Quảng Lạc	33	33	8		3.843	61			786	219	77	491	4.864	9.433
III	Khối THCS	75	73	11	1.461	10.058	139	584	439	1.299	788	349	162	11.396	21.590
1	Trường THCS Chi Lăng	49	48	9	1.230	6.906	93	492	369	925	626	238	61	8.086	14.963
2	Trường THCS Quảng Lạc	26	25	2	231	3.152	46	92	70	374	162	111	101	3.310	6.627